

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		159	89.007,0	101.617.454	8	3.225.538						1.350.000			106.192.992	4.765.300	893.700	596.000		810.000	330.000	1.664.818			9.059.818	97.133.174	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	29	19.633,0	22.414.591											22.414.591	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	817.560			2.223.460	20.191.131	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	30	19.288,0	22.020.711											22.020.711	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	20.715.811	
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	24	13.075,0	14.927.458											14.927.458	838.700	157.300	104.900		138.300	55.000				1.294.200	13.633.258	
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	31	18.305,0	20.898.441								1.350.000			22.248.441	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	847.258			2.152.158	20.096.283	
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	20	11.506,0	13.136.162	8	3.225.538									16.361.700	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	15.056.800	
6	HL-02078	Đào Đức Bình	6.184.000	25	7.200,0	8.220.091											8.220.091	494.800	92.800	61.900		75.700	55.000				780.200	7.439.891	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		61	16.531,0	16.975.280								900.000		104.356	17.979.636	1.206.100	226.200	150.900		164.000	165.000				1.912.200	16.067.436	
7	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	5.185.000	22	5.962,0	6.122.232								900.000		52.178	7.074.410	414.900	77.800	51.900		65.300	55.000				664.900	6.409.510	
8	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	17	4.607,0	4.730.816											4.730.816	414.900	77.800	51.900		41.900	55.000				641.500	4.089.316	
9	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.703.000	22	5.962,0	6.122.232										52.178	6.174.410	376.300	70.600	47.100		56.800	55.000				605.800	5.568.610	
3	66	Tổ bơm nước		214	57.631,0	59.179.865	15	3.148.385							2.900.000	365.478	65.593.728	3.452.100	647.500	432.100		610.700	440.000				5.582.400	60.011.328	
10	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	25	7.015,0	7.203.532	3	663.808							400.000	54.026	8.321.366	460.300	86.300	57.600		77.200	55.000				736.400	7.584.966	
11	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	23	6.397,0	6.568.923	4	843.077							400.000	53.551	7.865.551	438.500	82.300	54.900		72.900	55.000				703.600	7.161.951	
12	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	30	8.301,0	8.524.094									400.000	53.276	8.977.370	438.500	82.300	54.900		84.000	55.000				714.700	8.262.670	
13	HL-04956	Tô Thị Hà	5.480.000	30	7.495,0	7.696.432									300.000	48.103	8.044.535	438.500	82.300	54.900		74.700	55.000				705.400	7.339.135	
14	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	23	6.326,0	6.496.015	5	1.044.615							300.000	52.957	7.893.587	434.600	81.500	54.400		73.200	55.000				698.700	7.194.887	
15	HL-01823	Bùi Huy Phương	5.173.000	28	7.303,0	7.499.272									300.000		7.799.272	413.900	77.600	51.800		72.600	55.000				670.900	7.128.372	
16	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.173.000	28	7.587,0	7.790.905	3	596.885							400.000	52.171	8.839.961	413.900	77.600	51.800		83.000	55.000				681.300	8.158.661	
17	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.173.000	27	7.207,0	7.400.692									400.000	51.394	7.852.086	413.900	77.600	51.800		73.100	55.000				671.400	7.180.686	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		131	41.243,0	42.351.429	12	2.471.807							1.600.000	169.105	46.592.341	2.118.500	397.300	265.100		438.100	275.000				3.494.000	43.098.341	
18	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	25	7.324,0	7.520.837	5	1.053.846							400.000		8.974.683	438.500	82.300	54.900		84.000	55.000				714.700	8.259.983	
19	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	30	10.335,0	10.612.759	2	417.846							300.000	66.330	11.396.935	434.600	81.500	54.400		108.300	55.000				733.800	10.663.135	
20	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	29	8.559,0	8.789.028	3	602.192							300.000		9.691.220	417.600	78.300	52.200		91.400	55.000				694.500	8.996.720	
21	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.173.000	17	5.602,0	5.752.557									300.000	42.298	6.094.855	413.900	77.600	51.800		55.500	55.000				653.800	5.441.055	
22	HL-04103	Đào Thị Thu	5.173.000	30	9.423,0	9.676.248	2	397.923							300.000	60.477	10.434.648	413.900	77.600	51.800		98.900	55.000				697.200	9.737.448	
5	74	Tổ giặt sấy		298	93.043,0	95.543.580	15	3.071.769			320.000	256.000			4.550.000	385.291	104.126.640	6.088.400	1.141.700	761.800	26.880	961.000	770.000				9.749.780	94.376.860	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
23	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	28	9.394,0	9.646.469	1	243.423			320.000				300.000	64.597	10.574.489	532.000	99.800	66.500		98.800	55.000				852.100	9.722.389	
24	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.753.000	17	5.635,0	5.786.444									200.000	42.547	6.028.991	460.300	86.300	57.600		54.200	55.000				713.400	5.315.591	
25	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	31	9.736,0	9.997.660	1	221.269				256.000			400.000		10.874.929	460.300	86.300	57.600	26.880	102.400	55.000				788.480	10.086.449	
26	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	20	6.313,0	6.482.665									400.000	60.775	6.943.440	460.300	86.300	57.600		63.400	55.000				722.600	6.220.840	
27	HL-04169	Trần Xuân Quyên	5.480.000	17	5.435,0	5.581.069									400.000		5.981.069	438.500	82.300	54.900		54.100	55.000				684.800	5.296.269	
28	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	26	8.126,0	8.344.391	1	208.923							300.000	60.176	8.913.490	434.600	81.500	54.400		83.400	55.000				708.900	8.204.590	
29	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	16	4.834,0	4.963.916	6	1.204.385							400.000		6.568.301	417.600	78.300	52.200		60.200	55.000				663.300	5.905.001	
30	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	24	7.751,0	7.959.312									400.000		8.359.312	417.600	78.300	52.200		78.100	55.000				681.200	7.678.112	
31	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	5.173.000	15	3.525,0	3.619.736									300.000		3.919.736	413.900	77.600	51.800		33.800	55.000				632.100	3.287.636	
32	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.173.000	20	6.445,0	6.618.213									150.000		6.768.213	413.900	77.600	51.800		62.200	55.000				660.500	6.107.713	
33	HL-04252	Hoàng Thị Thủy Nga	5.173.000	21	6.057,0	6.219.785									300.000	55.534	6.575.319	413.900	77.600	51.800		60.300	55.000				658.600	5.916.719	
34	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	17	5.180,0	5.319.215	6	1.193.769							300.000	39.112	6.852.096	413.900	77.600	51.800		63.100	55.000				661.400	6.190.696	
35	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.173.000	23	7.472,0	7.672.814									300.000	62.550	8.035.364	413.900	77.600	51.800		74.900	55.000				673.200	7.362.164	
36	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	23	7.140,0	7.331.891									400.000		7.731.891	397.700	74.600	49.800		72.100	55.000				649.200	7.082.691	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		187	53.139,0	54.567.140	19	3.945.538			320.000	256.000			3.000.000	103.785	62.192.463	3.586.800	672.900	448.700		574.800	440.000	409.593			6.132.793	56.059.670	
37	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	6.329.000	27	9.172,0	9.418.503						256.000			400.000		10.074.503	506.400	95.000	63.300		94.100	55.000				813.800	9.260.703	
38	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	12	3.335,0	3.424.630	6	1.460.538							400.000		5.285.168	506.400	95.000	63.300		46.200	55.000				765.900	4.519.268	
39	HL-00400	Đinh Hồng Linh	5.480.000	31	8.324,0	8.547.712									400.000	51.700	8.999.412	438.500	82.300	54.900		84.200	55.000				714.900	8.284.512	
40	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	29	7.845,0	8.055.839									400.000	52.085	8.507.924	438.500	82.300	54.900		79.300	55.000				710.000	7.797.924	
41	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	31	8.700,0	8.933.817					320.000				400.000		9.653.817	464.100	87.100	58.100		90.400	55.000				754.700	8.899.117	
42	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.219.000	12	2.998,0	3.078.573									200.000		3.278.573	417.600	78.300	52.200		27.300	55.000				630.400	2.648.173	
43	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.219.000	31	9.149,0	9.394.884									400.000		9.794.884	417.600	78.300	52.200		92.500	55.000	225.380			920.980	8.873.904	
44	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.970.000	14	3.616,0	3.713.182	13	2.485.000							400.000		6.598.182	397.700	74.600	49.800		60.800	55.000	184.213			822.113	5.776.069	
7	75.	Tổ VH hầm bơm+Trạm điện -100,-200		386	143.006,0	146.849.367	2	408.385							4.800.000		152.057.752	5.100.500	956.900	637.800		1.438.700	660.000	1.757.658	363.100	780.000	11.694.658	140.363.094	
45	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	31	10.890,0	11.182.675									400.000		11.582.675	468.400	87.900	58.600		109.700	55.000				779.600	10.803.075	
46	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	5.854.000	30	11.300,0	11.603.694									400.000		12.003.694	468.400	87.900	58.600		113.900	55.000				783.800	11.219.894	
47	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.575.000	18	6.859,0	7.043.339											7.043.339					61.000					61.000	6.982.339	
48	HL-04793	Trịnh Văn Cương	5.309.000	12	4.688,0	4.813.993											4.813.993					42.600					42.600	4.771.393	
49	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.309.000	25	9.193,0	9.440.067									400.000		9.840.067	424.800	79.700	53.100		92.800	55.000		194.000		899.400	8.940.667	
50	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.309.000	30	10.610,0	10.895.150									400.000		11.295.150	424.800	79.700	53.100		107.400	55.000		169.100	624.000	1.513.100	9.782.050	
51	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.309.000	30	10.610,0	10.895.150									400.000		11.295.150	424.800	79.700	53.100		107.400	55.000	574.251			1.294.251	10.000.899	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
52	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	5.309.000	30	11.064,0	11.361.351	2	408.385							400.000		12.169.736	424.800	79.700	53.100		116.100	55.000				728.700	11.441.036	
53	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	31	12.430,0	12.764.063									400.000		13.164.063	424.800	79.700	53.100		126.100	55.000				738.700	12.425.363	
54	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	29	10.364,0	10.642.538									400.000		11.042.538	424.800	79.700	53.100		104.800	55.000	162.789			880.189	10.162.349	
55	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.309.000	1	255,0	261.853											261.853					2.600					2.600	259.253	
56	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	30	11.376,0	11.681.736									400.000		12.081.736	404.600	75.900	50.600		115.500	55.000	781.961			1.483.561	10.598.175	
57	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.057.000	31	11.693,0	12.007.256									400.000		12.407.256	404.600	75.900	50.600		118.800	55.000				704.900	11.702.356	
58	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.057.000	28	10.405,0	10.684.640									400.000		11.084.640	404.600	75.900	50.600		105.500	55.000	238.657			930.257	10.154.383	
59	HL-07420	Chu Đức Hào	5.013.000	30	11.269,0	11.571.862									400.000		11.971.862	401.100	75.200	50.200		114.500	55.000			156.000	852.000	11.119.862	
8	76	Tổ nhà đèn		332	87.087,0	89.427.511	33	6.933.922				320.000			4.300.000	655.773	101.637.206	7.130.600	1.338.000	892.500		922.800	880.000				11.163.900	90.473.306	
60	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	16	4.332,0	4.448.425	1	243.423				320.000			400.000		5.411.848	532.000	99.800	66.500		47.100	55.000				800.400	4.611.448	
61	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	24	6.565,0	6.741.438	2	442.538							300.000	52.667	7.536.643	460.300	86.300	57.600		69.300	55.000				728.500	6.808.143	
62	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.753.000	24	6.484,0	6.658.261	3	663.808							300.000	52.018	7.674.087	460.300	86.300	57.600		70.700	55.000				729.900	6.944.187	
63	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.753.000	23	6.036,0	6.198.221	2	442.538							300.000	50.529	6.991.288	460.300	86.300	57.600		63.900	55.000				723.100	6.268.188	
64	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	19	5.018,0	5.152.862	2	421.538							300.000	50.851	5.925.251	438.500	82.300	54.900		53.500	55.000				684.200	5.241.051	
65	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	25	6.559,0	6.735.277	1	210.769							300.000	50.515	7.296.561	438.500	82.300	54.900		67.200	55.000				697.900	6.598.661	
66	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.480.000	16	4.297,0	4.412.484	2	421.538							300.000	34.473	5.168.495	438.500	82.300	54.900		45.900	55.000				676.600	4.491.895	
67	HL-03108	Trần Thị Lan	5.480.000	17	4.480,0	4.600.402	3	632.308							300.000	33.826	5.566.536	438.500	82.300	54.900		49.900	55.000				680.600	4.885.936	
68	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.480.000	19	4.994,0	5.128.217	4	843.077							300.000	50.607	6.321.901	438.500	82.300	54.900		57.500	55.000				688.200	5.633.701	
69	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.480.000	30	7.649,0	7.854.571									300.000	49.091	8.203.662	438.500	82.300	54.900		76.300	55.000				707.000	7.496.662	
70	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.480.000	31	8.150,0	8.369.036	3	632.308							300.000	50.619	9.351.963	438.500	82.300	54.900		87.800	55.000				718.500	8.633.463	
71	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.480.000	18	4.774,0	4.902.304									300.000	34.044	5.236.348	438.500	82.300	54.900		46.600	55.000				677.300	4.559.048	
72	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	20	5.356,0	5.499.945	1	210.769							300.000	51.562	6.062.276	438.500	82.300	54.900		54.900	55.000				685.600	5.376.676	
73	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.480.000	29	7.369,0	7.567.046									300.000	48.925	7.915.971	438.500	82.300	54.900		73.400	55.000				704.100	7.211.871	
74	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	9	2.158,0	2.215.997	3	632.308								15.389	2.863.694	438.500	82.300	54.900		22.900	55.000				653.600	2.210.094	
75	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	12	2.866,0	2.943.025	6	1.137.000								30.657	4.110.682	394.200	74.000	49.300		35.900	55.000				608.400	3.502.282	
9	77	Tổ trạm quạt		88	25.930,0	26.626.883	8	1.728.154							1.200.000	53.639	29.608.676	1.316.400	246.900	164.700		278.800	165.000		366.000		2.537.800	27.070.876	
76	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	29	8.079,0	8.296.128	4	885.077							400.000	53.639	9.634.844	460.300	86.300	57.600		90.300	55.000				749.500	8.885.344	
77	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	28	7.995,0	8.209.870	4	843.077							400.000		9.452.947	438.500	82.300	54.900		88.800	55.000				719.500	8.733.447	
78	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	5.219.000	31	9.856,0	10.120.885									400.000		10.520.885	417.600	78.300	52.200		99.700	55.000		366.000		1.068.800	9.452.085	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		175	55.080,0	56.560.304	12	2.497.962					256.000		2.300.000	62.575	61.676.841	2.567.400	481.400	321.200	26.880	582.800	330.000	199.293	651.000	234.000	5.393.973	56.282.868	
79	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	31	10.075,0	10.345.771									400.000	62.575	10.808.346	460.300	86.300	57.600		102.000	55.000				761.200	10.047.146	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
80	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	25	8.821,0	9.058.069	6	1.327.615				256.000			400.000		11.041.684	460.300	86.300	57.600	26.880	104.100	55.000	199.293			989.473	10.052.211	
81	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.219.000	30	9.438,0	9.691.651									400.000		10.091.651	417.600	78.300	52.200		95.400	55.000		388.000		1.086.500	9.005.151	
82	HL-06020	Vũ Đại Thắng	5.219.000	31	10.299,0	10.575.791									400.000		10.975.791	417.600	78.300	52.200		104.300	55.000		263.000	234.000	1.204.400	9.771.391	
83	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	31	8.604,0	8.835.237	3	596.885							300.000		9.732.122	413.900	77.600	51.800		91.900	55.000				690.200	9.041.922	
84	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.970.000	27	7.843,0	8.053.785	3	573.462							400.000		9.027.247	397.700	74.600	49.800		85.100	55.000				662.200	8.365.047	
11	83	Tổ VH nổi hơi		165	60.345,0	61.966.806	9	1.832.577	2	397.923					2.500.000		66.697.306	2.979.000	558.800	372.700		627.700	385.000	98.976	176.000		5.198.176	61.499.130	
85	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.753.000	22	8.505,0	8.733.577	4	885.077							400.000		10.018.654	460.300	86.300	57.600		94.100	55.000				753.300	9.265.354	
86	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	28	10.807,0	11.097.444									400.000		11.497.444	460.300	86.300	57.600		108.900	55.000				768.100	10.729.344	
87	HL-01865	Lương Văn Khiển	5.480.000	17	5.481,0	5.628.305									400.000		6.028.305	438.500	82.300	54.900		54.500	55.000				685.200	5.343.105	
88	HL-05180	Hà Quang Minh	5.219.000	28	10.335,0	10.612.759									400.000		11.012.759	417.600	78.300	52.200		104.600	55.000				707.700	10.305.059	
89	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.173.000	20	7.024,0	7.212.774			2	397.923					300.000		7.910.697	413.900	77.600	51.800		73.700	55.000		176.000		848.000	7.062.697	
90	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.927.000	24	9.097,0	9.341.487									300.000		9.641.487	394.200	74.000	49.300		91.200	55.000				663.700	8.977.787	
91	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	26	9.096,0	9.340.460	5	947.500							300.000		10.587.960	394.200	74.000	49.300		100.700	55.000	98.976			772.176	9.815.784	
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		971	467.285,0	468.112.712	58	12.770.844	2	421.538	960.000	512.000	480.000	900.000	19.200.000	183.929	503.541.023	23.569.600	4.421.300	2.948.700	60.480	4.725.200	3.025.000	6.385.154	604.920	442.000	46.182.354	457.358.669	
92	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	5	2.122,0	2.125.759	13	3.164.500							400.000		5.690.259	506.400	95.000	63.300		50.300	55.000				770.000	4.920.259	
93	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	17	8.044,0	8.058.249									400.000		8.458.249	506.400	95.000	63.300		77.900	55.000				797.600	7.660.649	
94	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	21	11.256,0	11.275.938					320.000				400.000		11.995.938	532.000	99.800	66.500		113.000	55.000				866.300	11.129.638	
95	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	16	7.329,0	7.341.982									400.000		7.741.982	506.400	95.000	63.300		70.800	55.000				790.500	6.951.482	
96	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	22	12.182,0	12.203.578									400.000		12.603.578	506.400	95.000	63.300		119.400	55.000				839.100	11.764.478	
97	HL-03813	Bùi Đình Lương	6.329.000	13	6.068,0	6.078.748	4	973.692							400.000		7.452.440	506.400	95.000	63.300		67.900	55.000				787.600	6.664.840	
98	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	15	7.525,0	7.538.329	2	486.846							400.000		8.425.175	506.400	95.000	63.300		77.600	55.000				797.300	7.627.875	
99	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	13	6.753,0	6.764.962	4	973.692							400.000		8.138.654	506.400	95.000	63.300		74.700	55.000				794.400	7.344.254	
100	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	22	10.889,0	10.908.288									400.000		11.308.288	460.300	86.300	57.600		107.000	55.000				766.200	10.542.088	
101	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.753.000	20	9.848,0	9.865.444	2	442.538							400.000		10.707.982	460.300	86.300	57.600		101.000	55.000				760.200	9.947.782	
102	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	22	11.684,0	11.704.696									400.000		12.104.696	460.300	86.300	57.600		115.000	55.000				774.200	11.330.496	
103	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.753.000	21	11.302,0	11.322.019	1	221.269						900.000	400.000		12.843.288	460.300	86.300	57.600		122.400	55.000				781.600	12.061.688	
104	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	5.753.000	20	10.468,0	10.486.542	2	442.538				256.000			400.000		11.585.080	460.300	86.300	57.600	26.880	109.500	55.000				795.580	10.789.500	
105	HL-02873	Lê Văn Du	5.753.000	11	4.604,0	4.612.155									200.000		4.812.155	460.300	86.300	57.600		42.100	55.000				701.300	4.110.855	
106	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.753.000	22	11.214,0	11.233.864									400.000		11.633.864	460.300	86.300	57.600		110.300	55.000				769.500	10.864.364	
107	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.480.000	13	5.620,0	5.629.955									200.000		5.829.955	438.500	82.300	54.900		52.500	55.000				683.200	5.146.755	
108	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.480.000	16	7.329,0	7.341.982	1	210.769							400.000		7.952.751	438.500	82.300	54.900		73.800	55.000		250.000	390.000	1.344.500	6.608.251	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
109	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	15	6.441,0	6.452.409			2	421.538					400.000		7.273.947	438.500	82.300	54.900		67.000	55.000	114.933			812.633	6.461.314	
110	HL-01390	Nguyễn Văn Thê	5.480.000	22	11.364,0	11.384.129									400.000		11.784.129	438.500	82.300	54.900		112.100	55.000				742.800	11.041.329	
111	HL-01815	Trần Anh Quý	5.480.000	14	6.654,0	6.665.786									400.000		7.065.786	438.500	82.300	54.900		64.900	55.000				695.600	6.370.186	
112	HL-02105	Mai Thủy Huyền	5.480.000	11	4.333,0	4.340.675	6	1.264.615							400.000	49.326	6.054.616	438.500	82.300	54.900		54.800	55.000				685.500	5.369.116	
113	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	25	13.161,0	13.184.312									400.000		13.584.312	438.500	82.300	54.900		130.100	55.000				760.800	12.823.512	
114	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	18	9.028,0	9.043.991	4	843.077							400.000		10.287.068	438.500	82.300	54.900		97.100	55.000				727.800	9.559.268	
115	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.480.000	25	13.141,0	13.164.277						256.000			400.000		13.820.277	438.500	82.300	54.900	33.600	132.100	55.000				796.400	13.023.877	
116	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	22	12.587,0	12.609.296					320.000				400.000		13.329.296	464.100	87.100	58.100		127.200	55.000				791.500	12.537.796	
117	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	17	8.282,0	8.296.670									400.000		8.696.670	438.500	82.300	54.900		81.200	55.000				711.900	7.984.770	
118	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	15	6.259,0	6.270.087									200.000		6.470.087	438.500	82.300	54.900		58.900	55.000	90.095			779.695	5.690.392	
119	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.480.000	25	12.817,0	12.839.703									400.000		13.239.703	438.500	82.300	54.900		126.600	55.000	916.361			1.673.661	11.566.042	
120	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.480.000	14	6.923,0	6.935.263							480.000		400.000		7.815.263	438.500	82.300	54.900		72.400	55.000		354.920	52.000	1.110.020	6.705.243	
121	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	16	7.446,0	7.459.189	1	210.769							400.000		8.069.958	438.500	82.300	54.900		74.900	55.000				705.600	7.364.358	
122	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	16	7.355,0	7.368.028									400.000		7.768.028	438.500	82.300	54.900		71.900	55.000				702.600	7.065.428	
123	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.480.000	25	13.406,0	13.429.746					320.000				400.000		14.149.746	464.100	87.100	58.100		135.400	55.000	1.160.566			1.960.266	12.189.480	
124	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	25	12.311,0	12.332.807									400.000		12.732.807	438.500	82.300	54.900		121.600	55.000				752.300	11.980.507	
125	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	25	12.533,0	12.555.200									400.000		12.955.200	438.500	82.300	54.900		123.800	55.000				754.500	12.200.700	
126	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	16	6.366,0	6.377.276									300.000	49.822	6.727.098	434.600	81.500	54.400		61.600	55.000				687.100	6.039.998	
127	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.219.000	17	7.706,0	7.719.650									200.000		7.919.650	417.600	78.300	52.200		73.700	55.000				676.800	7.242.850	
128	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.219.000	17	7.985,0	7.999.144									400.000		8.399.144	417.600	78.300	52.200		78.500	55.000				681.600	7.717.544	
129	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.219.000	17	7.949,0	7.963.080									400.000		8.363.080	417.600	78.300	52.200		78.100	55.000				681.200	7.681.880	
130	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.219.000	15	6.937,0	6.949.288									400.000		7.349.288	417.600	78.300	52.200		68.000	55.000	156.739			827.839	6.521.449	
131	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.219.000	17	7.951,0	7.965.084									400.000		8.365.084	417.600	78.300	52.200		78.200	55.000				681.300	7.683.784	
132	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.219.000	19	8.576,0	8.591.191									400.000	84.781	9.075.972	417.600	78.300	52.200		85.300	55.000	516.813			1.205.213	7.870.759	
133	HL-05181	Tô Thành Luân	5.219.000	17	8.498,0	8.513.053	5	1.003.654							200.000		9.716.707	417.600	78.300	52.200		91.700	55.000	686.090			1.380.890	8.335.817	
134	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.219.000	22	10.359,0	10.377.349									400.000		10.777.349	417.600	78.300	52.200		102.300	55.000	634.665			1.340.065	9.437.284	
135	HL-05807	Trần Văn Thủy	5.219.000	19	9.039,0	9.055.011	3	602.192							400.000		10.057.203	417.600	78.300	52.200		95.100	55.000				698.200	9.359.003	
136	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	22	10.523,0	10.541.640									200.000		10.741.640	417.600	78.300	52.200		101.900	55.000				705.000	10.036.640	
137	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	14	6.138,0	6.148.872									200.000		6.348.872	417.600	78.300	52.200		58.000	55.000				661.100	5.687.772	
138	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	14	6.520,0	6.531.549									200.000		6.731.549	417.600	78.300	52.200		61.800	55.000	390.367			1.055.267	5.676.282	
139	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	20	9.908,0	9.925.550	2	401.462							400.000		10.727.012	417.600	78.300	52.200		101.800	55.000	691.741			1.396.641	9.330.371	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
140	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	5.219.000	16	6.972,0	6.984.350									400.000		7.384.350	417.600	78.300	52.200		68.400	55.000				671.500	6.712.850	
141	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	22	9.760,0	9.777.288									300.000		10.077.288	413.900	77.600	51.800		95.300	55.000	340.592			1.034.192	9.043.096	
142	HL-07573	Trương Văn Đức	4.970.000	8	2.126,0	2.129.766											2.129.766					21.300	55.000				76.300	2.053.466	
143	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	9	4.862,0	4.870.612	8	1.529.231							400.000		6.799.843	397.700	74.600	49.800		62.800	55.000	383.775			1.023.675	5.776.168	
144	HL-07074	Vũ Minh Tú	4.970.000	21	9.969,0	9.986.658									400.000		10.386.658	397.700	74.600	49.800		98.600	55.000	302.417			978.117	9.408.541	
145	HL-07479	Phạm Xuân Dương	4.970.000	14	6.231,0	6.242.037									200.000		6.442.037	397.700	74.600	49.800		59.200	55.000				636.300	5.805.737	
146	TV20-499	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000	16	4.632,0	4.640.206											4.640.206					46.400	55.000				101.400	4.538.806	
13	86	Tổ sửa chữa điện		177	48.551,0	49.855.835	17	3.669.961						900.000	2.200.000	266.039	56.891.835	2.644.100	496.000	330.900		534.300	330.000		588.000		4.923.300	51.968.535	
147	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	31	8.351,0	8.575.438	3	730.269							400.000	51.868	9.757.575	506.400	95.000	63.300		90.900	55.000				810.600	8.946.975	
148	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	31	9.324,0	9.574.588									400.000	57.911	10.032.499	460.300	86.300	57.600		94.300	55.000				753.500	9.278.999	
149	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	27	7.491,0	7.692.325	8	1.686.154							400.000	53.419	9.831.898	438.500	82.300	54.900		92.600	55.000				723.300	9.108.598	
150	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.432.000	31	7.875,0	8.086.645	6	1.253.538							300.000	48.911	9.689.094	434.600	81.500	54.400		91.200	55.000				716.700	8.972.394	
151	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	31	8.683,0	8.916.360									300.000	53.930	9.270.290	406.600	76.300	50.900		87.400	55.000		588.000		1.264.200	8.006.090	
152	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.970.000	26	6.827,0	7.010.479								900.000	400.000		8.310.479	397.700	74.600	49.800		77.900	55.000				655.000	7.655.479	
Tổng cộng				3.344	1.237.878,0	1.269.634.166	208	45.704.842	4	819.461	1.920.000	1.280.000	480.000	4.050.000	48.550.000	2.349.970	1.374.788.439	66.524.800	12.478.600	8.323.100	114.240	12.668.900	8.195.000	10.515.492	2.749.020	1.456.000	123.025.152	1.251.763.287	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng